



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkName No	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals	
1/ 638	1 張志強	TYC	137	張志強 (TYC) 136	張志強 (TYC) 128	GOLD 曾隆輝 (TYC)
8/ 587	8 吳朝農	TNC	115			
5/ 620	5 洪正清	TYC	134	洪正清 (TYC) 129	曾隆輝 (TYC) 134	SILVER 張志強 (TYC)
4/ 624	4 徐愷	TPC	107			
3/ 628	3 張浩遠	NTPF	126 T.9	廖竑旗 (KHC) 112	曾隆輝 (TYC) 134	BRONZE 洪正清 (TYC)
6/ 611	6 廖竑旗	KHC	126 T.9*			
7/ 605	7 陳柏丞	KHC	126	曾隆輝 (TYC) 135		
2/ 636	2 曾隆輝	TYC	134			
					洪正清 (TYC) 137	
					廖竑旗 (KHC) 118	



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkName No	NOC Code	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
1/ 638	1 張志強 -Bye-	TYC		張志強 (TYC) 137
9/ 575	9 李定家	NTPF	108	吳朝農 (TNC) 115
8/ 587	8 吳朝農	TNC	124	
5/ 620	5 洪正清	TYC	128	洪正清 (TYC) 134
12/ 531	12 張有志	TPC	112	
13/ 529	13 陳新曜	TCC	111	徐愷 (TPC) 107
4/ 624	4 徐愷	TPC	124	
3/ 628	3 張浩遠	NTPF	130	張浩遠 (NTPF) 126 T.9
14/ 527	14 林銘慶	TPC	111	
11/ 547	11 石銘豪	TNC	114	廖竑旗 (KHC) 126 T.9*
6/ 611	6 廖竑旗	KHC	123	
7/ 605	7 陳柏丞	KHC	125	陳柏丞 (KHC) 126
10/ 554	10 陳昆崙	TCC	121	
15/ 514	15 林青法	TCC	107	曾隆輝 (TYC) 134
2/ 636	2 曾隆輝	TYC	133	



RESULTS SUMMARY

Rk	Name	NOC	RR Score Rank	1/8	1/4	1/2	Finals
1	曾隆輝	TYC 桃園市	636 / 2	133	134	135	134
2	張志強	TYC 桃園市	638 / 1	-Bye-	137	136	128
3	洪正清	TYC 桃園市	620 / 5	128	134	129	137
4	廖竝旗	KHC 高雄市	611 / 6	123	126	112	118
5	張浩遠	NTPF 新北市	628 / 3	130	126		
5	陳柏丞	KHC 高雄市	605 / 7	125	126		
7	吳朝農	TNC 臺南市	587 / 8	124	115		
8	徐愷	TPC 臺北市	624 / 4	124	107		
9	張有志	TPC 臺北市	531 / 12	112			
9	李定家	NTPF 新北市	575 / 9	108			
9	林銘慶	TPC 臺北市	527 / 14	111			
9	林青法	TCC 臺中市	514 / 15	107			
9	石銘豪	TNC 臺南市	547 / 11	114			
9	陳新曜	TCC 臺中市	529 / 13	111			
9	陳崑崙	TCC 臺中市	554 / 10	121			